

Số: 87 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 24 tháng 11 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;  
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Phúc Sơn";

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Y tế Phúc Sơn tại Văn bản số 09/CV-YTPS ngày 08/11/2023 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Bệnh viện Đa khoa Phúc Sơn,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 631/TTr-STNMT ngày 20 tháng 11 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Y tế Phúc Sơn (địa chỉ: Thôn Bái Thượng, xã Dương Phúc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của "Bệnh viện Đa khoa Phúc Sơn" với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Đa khoa Phúc Sơn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Bái Thượng, xã Dương Phúc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000932886 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp đăng ký lần đầu ngày 03/01/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/03/2023. Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 284/BYT-GPHĐ do Bộ Y tế cấp ngày 27 tháng 8 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 1000932886.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dịch vụ khám chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Phạm vi: 15.533,5 m<sup>2</sup> (trong đó có 71,3 m<sup>2</sup> lưu không đường điện 35 kV).
- Công suất thiết kế của cơ sở: 100 giường bệnh, đáp ứng nhu cầu khám và điều trị nội trú cho 9.855 lượt bệnh nhân/năm; khám ngoại trú cho 109.500 lượt bệnh nhân/năm; phục vụ nhu cầu dịch vụ khác (Thuốc tân dược, ăn uống, nhu yếu phẩm sinh hoạt) cho 236.110 lượt khách/năm.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Y tế Phúc Sơn.**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Y tế Phúc Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.**



**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *ja*

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Thái Thụy;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty Cổ phần Y tế Phúc Sơn;
- Công Thông tin điện tử Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT. *ja*



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lại Văn Hoàn**



## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 87 /GPMT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

#### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh.
- Nguồn số 2: Nước thải từ khu vực nhà dinh dưỡng (hoạt động nấu ăn, rửa chân tay...).
- Nguồn số 3: Nước thải từ các khu vực khám chữa bệnh của Bệnh viện bao gồm: phòng mổ, phòng kỹ thuật, xét nghiệm.
- Nguồn số 4: Nước thải từ khu vực kiểm soát nhiễm khuẩn (giặt, là, hấp, sấy).

#### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng ra hệ thống thoát nước chung của khu vực thôn Bái Thượng, xã Dương Phúc.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu dân cư thôn Bái Thượng, xã Dương Phúc.

#### 2.3. Vị trí xả nước thải:

- Hệ thống thoát nước chung của khu dân cư thôn Bái Thượng, xã Dương Phúc.
- Tọa độ vị trí xả nước thải:  $X(m) = 2275339,579$ ;  $Y(m) = 603649,781$  (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $120 \text{ m}^3/\text{ngày}$  đêm tương đương  $05 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào nguồn tiếp nhận.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A giá trị  $C_{\max}$  (áp dụng với hệ số  $K = 1,2$ ), cụ thể như sau:

| TT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị | QCVN 28:2010/BTNMT |            | Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục |
|----|------------------|--------|--------------------|------------|---|
|    |                  |        | Cột A              | $C_{\max}$ |   |
| 01 | pH               |        | 6,5 - 8,5          | 6,5 - 8,5  |   |
| 02 | BOD <sub>5</sub> | mg/l   | 30                 | 36         |   |

| TT | Thông số ô nhiễm              | Đơn vị    | QCVN 28:2010/BTNMT |                  | Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục                                       |
|----|-------------------------------|-----------|--------------------|------------------|---|
|    |                               |           | Cột A              | C <sub>max</sub> |   |
| 03 | COD                           | mg/l      | 50                 | 60               | Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục |
| 04 | TSS                           | mg/l      | 50                 | 60               |   |
| 05 | S <sup>2-</sup>               | mg/l      | 1                  | 1,2              |   |
| 06 | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>  | mg/l      | 5                  | 6                |   |
| 07 | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>  | mg/l      | 30                 | 36               |   |
| 08 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> | mg/l      | 6                  | 7,2              |   |
| 09 | Dầu mỡ động thực vật          | mg/l      | 10                 | 12               |   |
| 10 | Tổng Coliforms                | MPN/100ml | 3.000              | 3.000            |   |
| 11 | Salmonella                    | VK/100ml  | KPH                | KPH              |   |
| 12 | Shigella                      |           | KPH                | KPH              |   |
| 13 | Vibrio cholerae               |           | KPH                | KPH              |   |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh được thu gom xử lý qua 08 bể tự hoại đặt dưới các nhà vệ sinh (06 bể tại khu nhà khám chữa bệnh và điều trị; 02 bể tại khu nhà dinh dưỡng) với thể tích mỗi bể khoảng 10 - 15 m<sup>3</sup> sau đó chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nước thải từ khu vực nhà dinh dưỡng được thu gom, chảy vào hồ thu nước thải có lắp đặt song chắn rác để tách bỏ rác thải có kích thước lớn như vụn rác, cọng rau, thức ăn thừa ... sau đó theo đường ống dẫn thoát nước chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

Nước thải từ các khu vực khám chữa bệnh bao gồm: Phòng mổ, phòng kỹ thuật, xét nghiệm được thu gom chảy vào các hố ga được xây dựng tại từng khu vực sau đó theo đường ống dẫn nước chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

Nước thải từ khu vực kiểm soát nhiễm khuẩn (giặt, là, hấp, sấy) được thu gom, chảy trực tiếp vào đường ống dẫn nước chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

Toàn bộ nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công nghệ xử lý sinh học theo nguyên tắc AAO - MBR, công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm, gồm 02 mô-đun, mỗi mô-đun có công suất 60 m<sup>3</sup>/ngày đêm; trong đó, mô-đun 1 là hệ thống thiết bị hợp khối composite, mô-đun 2 là cụm bể xây BTCT. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A giá trị C<sub>max</sub>, hệ số K = 1,2.

### 1.2. Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải bệnh viện → Hồ ga thu gom nước thải đầu vào → Bể điều hòa → Ngăn yếm khí → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lọc màng → Ngăn lắng kết hợp khử trùng → Đường ống thoát D150 → Nguồn tiếp nhận (Hệ thống thoát nước chung khu dân cư thôn Bái Thượng).

- Công suất thiết kế: 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm, gồm 02 mô-đun, mỗi mô-đun có công suất 60 m<sup>3</sup>/ngày đêm; trong đó, mô-đun 1 là hệ thống thiết bị hợp khối composite, mô-đun 2 là cụm bể xây BTCT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Viên nén Cloramin B.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

#### 1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thu gom, thoát nước.

#### 1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải; huy động nhân lực, tiến hành khắc phục sự cố. Khi hệ thống gặp sự cố không đảm bảo khả năng xử lý nước đạt quy chuẩn thải, đóng van thoát nước thải ra hệ thống thoát nước khu vực. Nước thải tạm thời được chứa trong hồ sự cố, tiến hành khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Khi hệ thống xử lý hoạt động bình thường trở lại, tiến hành bơm cưỡng bức nước thải trở lại hệ thống xử lý để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho nhà cung cấp hoặc cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.



**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm (theo quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Bệnh viện bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập cho khu vực xung quanh cơ sở.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải chưa đạt quy chuẩn quy định ra ngoài môi trường.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải vượt quy chuẩn quy định ra ngoài môi trường.





**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 87 /GPMT-UBND ngày 24 tháng 1 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Nguồn số 01: Khí thải từ ống thoát khí máy phát điện dự phòng.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải: 01 vị trí tương ứng với ống khói xả khí thải phát sinh từ máy phát điện, tọa độ vị trí xả thải: X = 2275338,421; Y = 603764,495

*(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>0</sup>30' múi chiều 3<sup>0</sup>).*

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.288 m<sup>3</sup>/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi máy phát điện vận hành).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B giá trị C<sub>max</sub> (áp dụng K<sub>p</sub> = 1; K<sub>v</sub> = 1,2); cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm    | Đơn vị             | QCVN 19:2009/BTNMT |                  | Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục  |
|----|-----------------|--------------------|--------------------|------------------|--|
|    |                 |                    | Cột B              | C <sub>max</sub> |  |
| 1  | Bụi tổng        | mg/Nm <sup>3</sup> | 200                | 240              | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ, quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2  | SO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 500                | 600              |  |
| 3  | NO <sub>x</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 850                | 1.020            |  |
| 4  | CO              | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.000              | 1.200            |  |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải từ máy phát điện: Máy phát điện sử dụng nhiên liệu dầu diesel, khí thải được thu gom, thoát ra môi trường qua ống thoát khí (không phải xử lý).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải máy phát điện → Ống xả khí thải → Môi trường.





- Công suất thiết kế: 3.288 m<sup>3</sup>/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng phòng đặt máy phát điện dự phòng riêng biệt, hợp lý.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



## Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 87/GPMT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 250 kVA (nguồn phát sinh không thường xuyên).

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Tọa độ X(m) = 2275338,421; Y(m) = 603764,495

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3<sup>0</sup>).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT; cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |             | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú                           |
|----|---|-------------|----------------------------|-----------------------------------|
|    | Từ 6-21 giờ   | Từ 21-6 giờ |                            |                                   |
| 1  | 55  | 45          | -                          | Trong hàng rào của các cơ sở y tế |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |             | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú                           |
|----|--|-------------|----------------------------|-----------------------------------|
|    | Từ 6-21 giờ  | Từ 21-6 giờ |                            |                                   |
| 1  | 60   | 55          | -                          | Trong hàng rào của các cơ sở y tế |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Xây dựng phòng đặt máy phát điện dự phòng riêng biệt, hợp lý.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 87/GPMT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| TT                     | Tên chất thải   | Mã CTNH  | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|------------------------|---|----------|-------------------------------|
| 1                      | Giẻ lau dính dầu mỡ (phát sinh trong quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị) | 18 02 01 | 5 - 10                        |
| 2                      | Bóng đèn huỳnh quang thải   | 16 01 06 | 5 - 10                        |
| 3                      | Chất thải lây nhiễm   | 13 01 01 | 1.070 - 1.190                 |
| 4                      | Chất thải hóa học nguy hại  | 13 01 02 | 30 - 50                       |
| 5                      | Bình chứa áp suất   | 19 05 05 | 50 - 100                      |
| <b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b> |   |          | <b>1.160 - 1.360</b>          |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn y tế không nguy hại:

| TT          | Tên chất thải                                   | Khối lượng phát sinh (Kg/năm) |
|-------------|---|-------------------------------|
| 1           | Chai lọ thủy tinh, chai huyết thanh             | 900                           |
| 2           | Các vật liệu nhựa, bơm kim tiêm không dính máu  | 400                           |
| 3           | Chất thải phát sinh từ các công việc hành chính | 200                           |
| <b>Tổng</b> |   | <b>1.500</b>                  |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT                     | Tên chất thải      | Khối lượng phát sinh (Kg/tháng) |
|------------------------|--------------------|---------------------------------|
| 1                      | Rác thải sinh hoạt | 4.250                           |
| <b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b> |                    | <b>4.250</b>                    |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### *2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:*

- Thiết bị lưu chứa: Thùng rác, can chứa có nắp đậy kín.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

+ Diện tích 16 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái che, có cửa ra vào, có khóa, nền bảo đảm không bị ngập lụt, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; trong kho bố trí các dụng cụ, thiết bị lưu chứa đã được mã hóa; có bố trí thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### *2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn y tế không nguy hại:*

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, dụng cụ, thiết bị theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

- Kho lưu giữ chất thải rắn y tế không nguy hại có diện tích 24 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ có mái che, có cửa ra vào, có khóa, nền đảm bảo không bị ngập lụt, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Khu lưu giữ được xây dựng theo đúng quy định tại Phụ lục 03 của Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 Bộ Y tế.

### *2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:*

CTR sinh hoạt của Bệnh viện thu gom đựng trong các thùng có nắp đậy kín được bố trí tại các khoa, phòng và khuôn viên trong Bệnh viện. Hàng ngày, hộ lý các khoa làm công tác thu gom tập kết vào các thùng rác lớn đặt phía ngoài và chuyên giao cho đơn vị xử lý, tần suất vận chuyển là 02 ngày/lần.

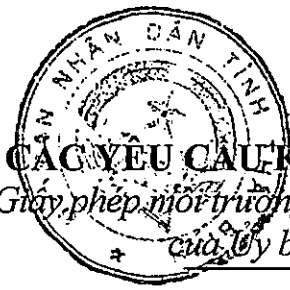
## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số

08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 81/GPMT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế không nguy hại và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 20/2021/TT-BYT, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất đến cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.